| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HÒA BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 02/2020/KDTM - PT
Ngày: 23 - 10 - 2020
*V/v: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Thanh Tùng
*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Dụ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Ngọc Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình:*** Ông Lê Quý Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLPT- KDTM ngày 13 tháng 7 năm 2020 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM - ST ngày 29 tháng 05 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/QĐPT - TA ngày 17 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại cổ phần P. Địa chỉ: số 41/ 45 đường L, phường B, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Trịnh Văn T – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Trần Hồng L – Giám đốc phòng giao dịch T, chi nhánh T.

*Người được ủy quyền lại*: Ông Lê Đình N – Chuyên viên cao cấp của Ngân hàng thương mại cổ phần P.

- *Bị đơn :* Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển nông thôn A. Địa chỉ: tổ 1, tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Xa Văn C - Giám đốc.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

+ Anh Xa Tuyến H và chị Nguyễn Thị Thu P. Cùng địa chỉ: tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình.

+ Anh Xa Thành H, Chị Bàn Thị C. Cùng địa chỉ: tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình.

+ Anh Xa Văn H1. Địa chỉ: tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình.

+ Bà Trần Thị O. Địa chỉ: Địa chỉ: số nhà 312 đường Nguyễn Đình T, tổ 55, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng.

+ Ông Lương Quý H. Địa chỉ: xóm 3, thị trấn B, huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Thái Nguyên.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị O.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 03 năm 2019 và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn trình bày*:

Ngày 13/5/2016, Ngân hàng Thương mại Cổ phần P(sau đây gọi là O) và Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Nông thôn A (sau đây gọi tắt là Công ty A) đã ký kết hợp đồng cấp tín dụng hạn mức để vay vốn với số tiền là 1.900.000. 000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng). Ngày 24/12/2016 ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01.0101/2016/SĐBS-HĐTD bổ sung thêm tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất thửa số 90 tờ bản đồ số B2-13 tọa lạc tại Khu dân cư số 2 Phần Lăng, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu, quyền sử dụng của ông Lương Quý H và bà Trần Thị O theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 854723 do UBND quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/11/2011. Đến ngày 11/8/2017, giữa Ngân hàng O và công ty A ký thêm Hợp đồng cấp tín dụng với số tiền cấp hạn mức vay 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

Tài sản để bảo đảm cho các khoản vay nợ trên gồm:

Quyền sử dụng đất thửa số 46 tờ bản đồ số 24 tại tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Tuyến H và chị Nguyễn Thị Thu P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 324844 do UBND huyện Đ, tỉnh Hòa Bình cấp năm 2015. Tài sản bảo đảm đã được công chứng theo hợp đồng ký thế chấp quyền sử dụng đất số 0101/2016/BĐ ngày 13/05/2016 tại Phòng công chứng Tín Phát, tỉnh Hòa Bình và đăng ký thế chấp ngày 13/05/2016 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Hòa Bình.

Quyền sử dụng đất thửa số 45 tờ bản đồ số 24 tại tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Văn H1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 324863 do UBND huyện Đ, tỉnh Hòa Bình cấp ngày 21/10/2015. Tài sản bảo đảm đã được công chứng theo hợp đồng ký thế chấp quyền sử dụng đất số 0102/2016/BĐ

ngày 13/05/2016 tại Phòng công chứng Tín Phát, tỉnh Hòa Bình và đăng ký thế chấp ngày 13/05/2016 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Hòa Bình

Quyền sử dụng đất thửa số 42 tờ bản đồ số 24 tại Tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Thành H và chị Bàn Thị C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 324864 do UBND huyện Đ, tỉnh Hòa Bình cấp ngày 21/10/2015. Tài sản bảo đảm đã được công chứng theo hợp đồng ký thế chấp quyền sử dụng đất số 0103/2016/BĐ ngày 13/05/2016 tại Phòng công chứng Tín Phát, tỉnh Hòa Bình và đăng ký thế chấp ngày 13/05/2016 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Hòa Bình.

Quyền sử dụng đất thửa số 44 tờ bản đồ số 24 tại Tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Thành H và chị Bàn Thị C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 324865 do UBND huyện Đ, tỉnh Hòa Bình cấp ngày 21/10/2015. Tài sản bảo đảm đã được công chứng theo hợp đồng ký thế chấp quyền sử dụng đất số 0104/2016/BĐ ngày 13/05/2016 tại Phòng công chứng Tín Phát, tỉnh Hòa Bình và đăng ký thế chấp ngày 13/05/2016 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Hòa Bình.

Quyền sử dụng đất thửa số 90 tờ bản đồ số B2-13 tọa lạc tại Khu dân cư số 2 Phần Lăng, phường A, quận T, Thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu, quyền sử dụng của ông Lương Quý H và bà Trần Thị O theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 854723 do UBND quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/11/2011; Tài sản bảo đảm đã được công chứng theo hợp đồng ký thế chấp quyền sử dụng đất số 0405/2016/BĐ ngày 24/12/2016 tại Phòng công chứng số 2, thành phố Đà nẵng và được đăng ký thế chấp ngày 24/12/2016 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận T, thành phố Đà Nẵng.

O đã giải ngân cho công ty A theo các Khế ước nhận nợ số 05.0101/2016-O/KƯNN-DN ngày 10/3/2017 là 500.000.000đ, số 06.0101/2016- O/KƯNN-DN ngày 10/4/2017 là 300.000.000đ, số 07.0101/2016- O/KƯNN-DN ngày 10/4/2017 là 300.000.000đ, số 08.0101/2016- O/KƯNN-DN ngày 11/4/2017 là 300.000.000đ, số 09.0101/2016- O/KƯNN-DN ngày 12/4/2017 200.000.000đ, số 10.0101/2016-O/KƯNN-DN ngày 03/5/2017 là 200.000.000đ và số 01.0263/2017- O/KƯNN-DN ngày 27/9/2017 là 100.000.000đ. Tổng số tiền Công ty A đã nhận của O là 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nay O yêu cầu Công ty A phải trả tổng số tiền tính đến ngày 29/5/2020 là 2.584.818.381đ, trong đó số nợ gốc là 1.900.000.000đ và nợ lãi trong hạn 26.948.959đ, lãi quá hạn 657.869.372đ.

*Bị đơn người đại diện theo pháp của Công ty A, ông Xa Văn C trình bày:* Do có nhu cầu vay vốn, Công ty A đã ký kết với O các hợp đồng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0101/2016 ngày 13/5/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01.0101/2016/SĐBS-HĐTD ngày 24/12/2016; Số tiền cấp hạn mức vay 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bù đắp chi phí kinh doanh và phát hành bảo lãnh trong nước thời hạn duy trì 12 tháng.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0263/2017/HĐTD HM ngày 11/08/2017. Số tiền cấp hạn mức vay 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bù đắp chi phí kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng và phát hành bảo lãnh trong nước thời hạn duy trì 12 tháng. Các điều khoản như phần trình bày của đại diện O là đúng.

Tuy nhiên do khó khăn về tài chính nên Công ty A mới trả được các khoản lãi trong hạn là 113.621.321đ ( Một trăm mười ba triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn ba trăm hai mươi mốt đồng) và 87.467.000đ (Tám mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) lãi quá hạn, tổng là 201.088.321đ ( Hai trăm linh một triệu không trăm tám mươi tám nghìn ba trăm hai mốt đồng), chưa trả được nợ gốc. Về đề nghị của O đối với số nợ gốc và lãi công ty A không có ý kiến gì, chỉ đề nghị O xem xét trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà O vì tài sản thế chấp của họ không phải là điều kiện liên quan đến Hợp đồng hạn mức số 0101/2016/HĐTD ngày 13/5/2016.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :*

*Anh Xa Tuyến H, chị Nguyễn Thị Thu P trình bày*: Anh là con trai ông Xa Văn C, việc anh H cùng vợ là chị Nguyễn Thị Thu P cùng đứng ra thế chấp bằng tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 46 tờ bản đồ số 24 tại tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Tuyến H và chị Nguyễn Thị Thu P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 324844 do UBND huyện Đ, tỉnh Hòa Bình cấp năm 2015 cho ông Xa Văn C là hoàn toàn tự nguyện. Nếu ông Xa Văn C không trả được nợ cho O thì anh H đồng ý cho O có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp nói trên.

*Anh Xa Thành H, chị Bàn Thị C trình bày*: Do có quan hệ bố con nên việc vợ chồng anh đứng ra bảo lãnh cho ông Xa Văn C bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để vay vốn O là hoàn toàn tự nguyện. Nếu ông Xa Văn C không trả được nợ cho O thì đồng ý cho O có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp nói trên.

*Anh Xa Văn H1 trình bày*: Do có quan hệ bố con nên việc đứng ra bảo lãnh cho ông Xa Văn C bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để vay vốn O là hoàn toàn tự nguyện. Nếu ông Xa Văn C không trả được nợ thì đồng ý cho O có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp nói trên.

*Bà Trần Thị O trình bày*: Bà và ông H có quen biết ông Xa Văn C nên khi ông C đặt vấn đề mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay O 100.000.000đ thì bà và ông H đồng ý. Tuy nhiên lúc đó bà O nghĩ rằng việc vay nợ này được lập bằng một hợp đồng riêng chứ không phải gộp vào gói hợp đồng 1.800.000.000đ của ông C và O. Như vậy ông C và O đã cố tình buộc trách nhiệm cho vợ chồng bà.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM - ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hòa Bình quyết định: Căn cứ các Điều 342, 343, khoản 7 Điều 351, các Điều 355, 471, 472, 473, 474, 476, 715, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng O đối với công ty A về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Buộc công ty A phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng O với tổng số tiền tính đến ngày 29/5/2020 là 2.584.818.331đ (Hai tỷ năm trăm tám mươi tư triệu tám trăm mười tám nghìn ba trăm ba mươi mốt đồng), trong đó nợ gốc là 1.900.000.000đ, nợ lãi trong hạn là là 26.948.959đ và lãi quá hạn 657.869.372đ.

Trường hợp Công ty A không thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ vay hoặc thực hiện không đầy đủ thì O có quyền yêu cầu phát mại đối với tài sản bảo đảm gồm có: Quyền sử dụng đất thửa số 46 tờ bản đồ số 24 tại tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Tuyến H và chị Nguyễn Thị Thu P.; Quyền sử dụng đất thửa số 45 tờ bản đồ số 24 tại tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của ông Xa Văn H1.; Quyền sử dụng đất thửa số 42 tờ bản đồ số 24 tại Tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Thành H và chị Bàn Thị C.; Quyền sử dụng đất thửa số 44 tờ bản đồ số 24 tại Tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Thành H và chị Bàn Thị C.; Quyền sử dụng đất thửa số 90 tờ bản đồ số B2-13 tọa lạc tại Khu dân cư số 2 Phần Lăng, phường A, quận T, Thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu, quyền sử dụng của ông Lương Quý H và bà Trần Thị O.

Nếu số tiền bán tài sản không đủ để thu hồi nợ thì Công ty A vẫn phải trả số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết toàn bộ số nợ cho O.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí thẩm định, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/6/2020, bà Trần Thị O kháng cáo với nội dung: Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên để Ngân hàng O phát mại tài sản của ông Lương Quý H và bà Trần Thị O là bất động sản tại số nhà 312, tổ 55, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình buộc Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà, bà chỉ chấp nhận trả nợ cho Ngân hàng khoản bà bảo lãnh cho Công ty A vay 100.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị

O có đơn xin xét xử vắng mặt, quan điểm của bà O vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà O, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**[1]. Về tố tụng:**

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, các bên đều là doanh nghiệp kinh doanh với mục đích lợi nhuận nên vụ án được xác định là tranh chấp về kinh doanh thương mại được quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có trụ sở tại tổ 1, tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Quý H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, bị đơn ông Xa Văn C và người kháng cáo bà Trần Thị O có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự có tên nêu trên là đúng pháp luật.

**[2].Về nội dung:**

[2.1]. Do nhu cầu vay vốn để xây dựng công trình, giữa Ngân hàng O và Công ty A đã ký kết hợp đồng tín dụng số 0101/2016 ngày 13/5/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01.0101/2016/SĐBS-HĐTD ngày 24/12/2016 để vay vốn với số tiền là 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng). Đến ngày 11/8/2017, giữa Ngân hàng O và công ty A ký thêm Hợp đồng cấp tín dụng với số tiền cấp hạn mức vay 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

O đã giải ngân cho công ty A theo các Khế ước nhận nợ số 05.0101/2016-O/KƯNN-DN ngày 10/3/2017 là 500.000.000đ, số 06.0101/2016- O/KƯNN-DN ngày 10/4/2017 là 300.000.000đ, số 07.0101/2016- O/KƯNN-DN ngày 10/4/2017 là 300.000.000đ, số 08.0101/2016- O/KƯNN-DN ngày 11/4/2017 là 300.000.000đ, số 09.0101/2016- O/KƯNN-DN ngày 12/4/2017 200.000.000đ, số 10.0101/2016-O/KƯNN-DN ngày 03/5/2017 là 200.000.000đ và số 01.0263/2017- O/KƯNN-DN ngày 27/9/2017 là 100.000.000đ. Tổng số tiền Công ty A đã nhận của O là 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng). Do Công ty A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên O đã khởi kiện yêu cầu Công ty A phải trả tổng số tiền tính đến ngày

29/5/2020 là 2.584.818.381đ, trong đó số nợ gốc là 1.900.000.000đ và nợ lãi trong hạn 26.948.959đ, lãi quá hạn 657.869.372đ. Xét thấy: Căn cứ các hợp đồng cấp hạn mức tín dụng được ký kết giữa các bên cũng như việc giải ngân của Ngân hàng O đã đủ căn cứ xác định Công ty A còn nợ Ngân hàng O số tiền 2.584.818.381đ. Công ty A cũng thừa nhận còn nợ khoản tiền trên. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của O, buộc Công ty A phải thanh toán khoản tiền vay cho Ngân hàng O là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị O về việc không đồng ý Tòa án cấp sơ thẩm tuyên để Ngân hàng O phát mại tài sản của ông Lương Quý H và bà Trần Thị O là bất động sản tại phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình buộc Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà, bà chỉ chấp nhận trả nợ cho Ngân hàng khoản bà bảo lãnh cho Công ty A vay 100.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào hợp đồng thế chấp được ký kết ngày 24/12/2016 giữa ông Lương Quý H, Trần Thị Oanh với Ngân hàng O thể hiện ông H và bà O nhất trí thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa số 90 tờ bản đồ số B2-13 tọa lạc tại Khu dân cư số 2 Phần Lăng, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng là tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cho Công ty A tại các hợp số 0101/2016 ngày 13/5/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01.0101/2016/SĐBS-HĐTD ngày 24/12/2016 và các hợp đồng tín dụng khác ký giữa Ngân hàng O và Công ty A trong khoảng thời gian từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2021. Hợp đồng thế chấp được các bên ký kết tự nguyện, ông H và bà O ký từng trang và được công chứng tại Phòng công chứng số 2, thành phố Đà Nẵng. Việc bà O cho rằng mình chỉ bảo đảm cho khoản tiền vay 100.000.000đ là không có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà O.

**[3].** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**[4].** Về án phí: bà Trần Thị O phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị O. Giữ nguyên bản án sơ thẩm kinh doanh thương mại số 01/2020/KDTM – ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

Căn cứ các Điều 342, 343, khoản 7 Điều 351, các Điều 355, 471, 472, 473, 474, 476, 715, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Ngân hàng Thương mại cổ phần P.

Buộc Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển nông thôn A phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần P tổng số tiền tính đến ngày 29/5/2020 là 2.584.818.331đ (*Hai tỷ năm trăm tám mươi tư triệu tám trăm mười tám nghìn ba trăm ba mươi mốt đồng*), trong đó nợ gốc là 1.900.000.000đ, nợ lãi trong hạn là là 26.948.959đ và lãi quá hạn 657.869.372đ.

*Kể từ ngày 30/5/2020, Công ty A còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.*

Trường hợp Công ty A không thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ vay hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần P có quyền yêu cầu phát mại đối với tài sản bảo đảm gồm có:

- Quyền sử dụng đất thửa số 46 tờ bản đồ số 24 tại Tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Tuyến H và chị Nguyễn Thị Thu P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 324844 do UBND huyện Đ, tỉnh Hòa Bình cấp năm 2015.

- Quyền sử dụng đất thửa số 45 tờ bản đồ số 24 tại Tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Văn H1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 324863 do UBND huyện Đ, tỉnh Hòa Bình cấp ngày 21/10/2015.

- Quyền sử dụng đất thửa số 42 tờ bản đồ số 24 tại Tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Thành H và chị Bàn Thị C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 324864 do UBND huyện Đ, tỉnh Hòa Bình cấp ngày 21/10/2015.

- Quyền sử dụng đất thửa số 44 tờ bản đồ số 24 tại Tiểu khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình thuộc sở hữu, quyền sử dụng của anh Xa Thành H và chị Bàn Thị C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 324865 do UBND huyện Đ, tỉnh Hòa Bình cấp ngày 21/10/2015.

- Quyền sử dụng đất thửa số 90 tờ bản đồ số B2-13 tọa lạc tại Khu dân cư số 2 Phần Lăng, phường A, quận T, Thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu, quyền sử dụng của ông Lương Quý H và bà Trần Thị O theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 854723 do UBND quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/11/2011.

Nếu số tiền bán tài sản không đủ để thu hồi nợ thì Công ty A vẫn phải trả số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết toàn bộ số nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: bà Trần Thị O phải nộp 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003351 ngày 19/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Hòa Bình. Bà O còn phải nộp 1.700.000đ (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn*).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (23/10/2020).

**Nơi nhận:**
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thanh Tùng**